



yuán chuàng

原创

Verb · Original / creative

Example Sentences

zhè shì wǒ de yuán chuàng zuò pǐn
这是我的原创作品。

This is my original work.

tā xǐ huān xiě yuán chuàng gù shì
他喜欢写原创故事。

He likes to write original stories.

zhè bù diàn yǐng de jù běn shì yuán chuàng de bú shì gǎi biān de
这部电影的剧本是原创的，不是改编的。

The script of this movie is original, not adapted.

Trace each character, then write the word on your own.

原	原	原	原	原	原	原	原	原	原	原
原	原									

创	创	创	创	创	创	创	创	创		
